UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

Số : 401/03-2019-AGI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO
Tình hình giá cả thị trường tháng 03/2019 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 03/2019:

Theo số liệu của Cục Thống kê, Tháng 03/2019 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh An Giang giảm 0,45% so tháng trước, tăng 0,68% so tháng 12 năm trước, tăng 3,46% so với cùng kỳ tháng năm trước. CPI bình quân tháng 03/2019 so với cùng kỳ tăng 3,4%.

CPI tháng 3/2019 giảm chủ yếu do: giá cả trên thị trường ổn định và có một số mặt hàng giảm giá như hàng ăn uống giảm do ảnh hưởng của giá thực phẩm; văn hóa, giải trí và du lịch giảm do qua tết nên công ty du lịch hạ giá trở lại để kích cầu người dân; giá bán lẽ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ở chợ cũng dao động theo chiều hướng giảm như gia cầm tươi sống, rau, củ quả, trái cây, đường cát...; trong kỳ báo cáo giá nhiên liệu bình quân so tháng trước tăng 4,93% dẫn đến giao thông tăng 2,15% nguyên nhân do ảnh hưởng giá xăng, dầu...

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 03/2019 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	Chỉ số chung	**111,38**	**103,46**	**100,68**	**99,55**	**103,40**
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,21	107,30	101,04	98,63	107,65
1	Lương thực	111,44	106,04	99,82	99,33	106,80
2	Thực phẩm	110,27	107,88	101,40	98,35	107,98
3	Ăn uống ngoài gia đình	109,71	106,91	100,94	98,81	107,48
II	Đồ uống và thuốc lá	105,09	101,59	101,22	100,21	101,33
III	May mặc, mũ nón, giày dép	109,25	101,20	100,93	100,05	101,05
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	120,50	100,93	101,00	100,29	100,23
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,20	101,53	100,37	100,05	101,61
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	224,99	99,34	99,95	99,98	99,38
VII	Giao thông	85,09	97,01	98,40	102,15	95,43
VIII	Bưu chính viễn thông	93,01	99,19	99,76	99,89	99,07
IX	Giáo dục	125,45	103,32	100,02	99,96	103,34
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	116,70	101,02	103,25	98,86	101,71
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	109,84	101,85	100,31	100,12	102,13
	Chỉ số giá vàng	**111,82**	**100,38**	**104,98**	**100,35**	**100,44**
	Chỉ số giá đô la Mỹ	**109,84**	**102,10**	**99,51**	**100,06**	**102,22**

***. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :**

1. Lương thực - thực phẩm:

a) Giá bán lẽ: thu thập giá trực tiếp tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Mặt hàng gạo: Giá ổn định so tháng trước.

- Mặt hàng thịt tươi sống: Thịt lợn, bò ổn định so tháng trước.

- Mặt hàng gà: Gà ta, gà công nghiệp giá ổn định so tháng trước.

- Các mặt hàng cá, tôm giá dao động giảm so tháng trước từ 2.500đ – 3.333đồng/kg.

- Các mặt hàng rau, bắp cải, cà chua tháng này bình quân giá dao động giảm từ 500 đồng - 1.000 đồng/kg.

- Mặt hàng trái cây: Xoài cát Hòa Lộc giá 61.250đồng/kg tăng so tháng trước 1.250đồng/kg; Cam xoàn tháng này tiếp tục giảm còn 25.000đồng/kg (-5.000đồng/kg).

- Mặt hàng đường cát trắng: giá bán bình quân 11.813 đồng/kg giảm so tháng trước (-1.188đồng/kg).

- Các loại thực phẩm khác: giá ổn định so tháng trước

b) Giá bán buôn: thu thập từ các Công ty trên địa bàn tỉnh

- Giá bán buôn lúa, gạo: tháng này giá bình quân tăng nhẹ từ 100đồng-338đồng/kg.

- Giá cá tra nuôi hầm: Bình quân tháng này tiếp tục giảm từ 2.833đồng – 3.258 đồng/kg.

- Giá mua heo hơi tăng nhẹ từ 48.333đồng/kg – 49.000 đồng/kg (+667đồng/kg).

2. Vật tư nông nghiệp:

- Giá bán buôn các loại giống như lúa, ngô, dưa hấu, đậu xanh, dưa leo, khổ qua giá ổn định so tháng trước.

- Các loại vacxin, thuốc trừ bệnh, trừ cỏ, …: Giá ổn định so tháng trước.

- Phân đạm, NPK: Giá kê khai Phân Đạm Cà Mau có biến động so tháng trước. Cụ thể giá từ 7.617đồng/kg - 7.650đồng/kg (+33đồng/kg); Phân NPK 16-16-8 13S Việt Nhật giá ổn định so tháng trước.

3. Đồ uống:

Các loại nước khoáng, bia, cà phê: giá bán lẽ một số loại ổn định so tháng trước, một số loại giảm so tháng trước giảm từ 5.000đồng/thùng – 7.500đồng/thùng. Riêng loại 7 Up lon tăng giá bán từ 174.000đồng/thùng – 175.000đồng/thùng (+1.000 đồng/thùng).

4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:

- Giá thép xây dựng Pomina giá bán lẻ tăng 350 đồng/kg.

- Xi măng Hà Tiên tăng 500đồng/bao

- Mặt hàng Cát cũng tăng từ 1.000đồng – 5.000đồng/m^3

- Giá gas bình quân tăng 11.333đồng/bình loại 12kg.

- Giá nước sạch sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh An Giang.

5. Thuốc chữa bệnh cho người:

Giá ổn định so tháng trước không có biến động

6. Giá dịch vụ y tế:

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước: Thực hiện theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước: Giá ổn định theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân: Giá ổn định theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Bình Dân.

7. Giao thông:

- Giá trông giữ xe, giá cước vận chuyển hành khách: ổn định so tháng trước.

- Giá Xăng, dầu: Tăng so tháng trước; cụ thể mặt hàng xăng tăng 940đồng/lít, dầu tăng 960đồng/lít (dầu Diezen 0,05S-II), tăng 1.310đồng/lít (dầu Diezen 0,005S); Dầu hỏa tăng 1.450đồng/lít; riêng mặt hàng dầu die6zen 0,001S-V giá giảm 130đồng/lít.

8. Dịch vụ giáo dục:

- Học phí giáo dục trường mầm non, Trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

- Học phí giáo dục đào tạo nghề, cao đẳng, đại học công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang.

9. Giải trí và du lịch:

- Giá du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyến 3 ngày 2 đêm (từ Long Xuyên đi Đà Lạt): giá bình quân 3.000.000đồng/người/chuyến.

- Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương loại 2 giường đơn hoặc 1 giường đôi (có tivi, điều hòa, điện thoại, vệ sinh, Wifi): giá bình quân 750.000đồng/ngày – đêm.

10. Vàng, đô la Mỹ:

- Giá bán: Tháng này giá vàng, đô la, Euro bình quân trên thị trường giảm so tháng trước.

- Giá mua: vàng, đô la, Euro bình quân trên thị trường giảm so tháng trước.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Cục QLTT về phối hợp kiểm tra thị trường, trong tháng đã kiểm tra 44 vụ, phát hiện vi phạm xử lý 12 vụ, số tiền phạt VPHC là 46,55 triệu đồng. Tính chung 03 tháng đầu năm kiểm tra 331 vụ, số vụ vi phạm xử lý 58 vụ, số tiền phạt VPHC là 239,45 triệu đồng.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 23 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, khí hóa lỏng (gas), phân bón và thuốc bảo vệ thực vật do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 68 lượt hồ sơ của

DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 91% (03 tháng năm 2018 tiếp nhận hồ sơ của 75 lượt hồ sơ của DN).

- Về việc công bố công khai các mặt hàng kê khai giá tại địa phương: sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công khai mức giá bán các mặt hàng như giá xăng, dầu, khí hóa lỏng (gas), phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

- Về công tác kê khai giá cước vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn: Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải trong tháng 03 năm 2019 (từ 20/02/2019 đến 19/3/2019) có tiếp nhận 01 lượt hồ sơ của doanh nghiệp đến kê khai giá cước tuyến cố định.

IV. Công tác quản lý giá:

- Triển khai triển thực hiện chế độ báo cáo tình hình giá thị trường hàng tuần, tháng theo Thông tư số 116/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính và cung cấp thông tin cán bộ đầu mối phục vụ công tác phối hợp trao đổi thông tin theo Công văn số 54/QLG-CSTH ngày 20/3/2019 của Cục Quản lý giá.

- Về việc điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Đông Xuân năm 2018-2019: Sở Tài chính lập kế hoạch phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công thương tiến hành điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Đông Xuân năm 2018-2019 trên địa bàn 02 huyện Châu Thành, Tịnh Biên và 01 thị xã Tân Châu vào các ngày 08-09-10/4/2019.

- Về việc giá dịch vụ trông giữ xe tại các Bệnh viện tỉnh An Giang: Sở Tài chính có Công văn số 498/STC-GCS ngày 08/3/2019 gửi Bộ Tài chính (Cục Quản lý Giá) để báo cáo kết quả rà soát, đánh giá việc phản ánh của bạn đọc về giá dịch vụ trông giữ xe tại các bệnh viện tỉnh An Giang.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, tháng 3/2019 đã tham gia 07 vụ với tổng giá trị định giá là 465,97 triệu đồng (trong đó về đất chỉ xác định đơn giá đất).

- Định giá tài sản trong tố tụng hình sự: Trong tháng tiếp nhận 02 yêu cầu định giá của Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an tỉnh An Giang và đã xử lý trả kết quả.

- Nhập liệu giá thị trường theo chương trình CSDL quốc gia về giá của Bộ Tài chính.

- Tham gia ý kiến đóng góp dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 03/2019 trên địa bàn tỉnh An Giang do Sở Xây dựng soạn thảo.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 3/2019 ./.

Nơi nhận:
- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá;
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Điền Tân

03-2019-AGI

Phụ lục

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN TẠI AN GIANG

Từ ngày 04/3/2019 đến ngày 29/3/2019

(Kèm theo Báo cáo số: 401 /BC-STC ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 02 năm 2019	Bình quân tháng 3 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	1	**LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**									
1	10.001	Gạo tẻ thường	5% tấm	đ/kg	bán lẻ	11.500	11.500	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	
			20% tấm	đ/kg	bán lẻ	10.700	10.700	0	0,00%		
		Gạo tẻ ngon thông dụng	Gạo Jasmine ADC	đ/kg	bán lẻ	14.800	14.800	0	0,00%		
2	10.002	Thịt lợn nạc thăn (heo nạc thăn)		đ/kg	bán lẻ	85.000	85.000	0	0,00%		
3	10.003	Thịt lợn mông sấn (heo đùi)		đ/kg	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		
4	10.004	Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ		đ/kg	bán lẻ	85.000	85.000	0	0,00%		
5	10.005	Tim lợn tươi		đ/kg	bán lẻ	135.000	135.000	0	0,00%		
6	10.006	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	230.000	230.000	0	0,00%		
7	10.007	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	bán lẻ	220.000	220.000	0	0,00%		
8	10.008	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	115.000	115.000	0	0,00%		
		Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	50.000	50.000	0	0,00%		
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	bán lẻ	150.000	150.000	0	0,00%		
10	10.010	Cá lóc nuôi	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	53.333	50.000	-3.333	-6,25%		
11	10.011	Cá điêu hồng loại 1	Loại 1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	48.333	45.000	-3.333	-6,90%		
12	10.012	Tôm càng xanh nuôi nước ngọt	Loại 30 con/kg	đ/kg	bán lẻ	250.000	247.500	-2.500	-1,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 02 năm 2019	Bình quân tháng 3 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	bán lẻ	13.000	12.500	-500	-3,85%		
14	10.014	Cải xanh	Cải bẹ xanh (cải cay)	đ/kg	bán lẻ	13.333	14.500	1.167	8,75%		
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	14.000	13.000	-1.000	-7,14%		
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	bán lẻ	22.000	21.000	-1.000	-4,55%		
17	10.017	Cam xoàn		đ/kg	bán lẻ	30.000	25.000	-5.000	-16,67%		
18	10.018	Xoài cát Hòa Lộc (loại 1)		đ/kg	bán lẻ	60.000	61.250	1.250	2,08%		
19	10.019	Hoa hồng	loại hoa hồng đỏ	đ/10 bông	bán lẻ	50.000	50.000	0	0,00%		
		Hoa cúc	loại cúc lưới, bông to	đ/10 bông	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
20	10.020	Lạc nhân loại 1, hạt to đều, sáng vỏ, (đậu phộng)		đ/kg	bán lẻ	42.000	42.000	0	0,00%		
21	10.021	Đậu xanh hạt loại 1		đ/kg	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
22	10.022	Đậu tương hạt (đậu nành) loại 1		đ/kg	bán lẻ	19.000	19.000	0	0,00%		
21	10.023	Bún tươi		đ/kg	bán lẻ	10.000	10.000	0	0,00%		
22	10.024	Mì ăn liền hiệu Hảo Hảo	gói nylon 70-100 gram	đ/gói	bán lẻ	3.500	3.500	0	0,00%		
23	10.025	Bột ngọt AJINOMOTO	gói 454 gram	đ/gói	bán lẻ	26.800	26.850	50	0,19%		
24	10.026	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	gói 450 gram	đ/gói	bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%		
25	10.027	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%		
26	10.028	Muối I - ốt	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	6.000	6.000	0	0,00%		
27	10.029	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đạm)	chai 1 lít	đ/chai	bán lẻ	41.000	41.000	0	0,00%		
28	10.030	Nước mắm thường		đ/lít	bán lẻ	16.000	16.000	0	0,00%		
29	10.031	Dầu ăn thực vật Neptune	Chai 01 lít	đ/lít	bán lẻ	41.000	41.250	250	0,61%		
30	10.032	Đường trắng RE Biên Hoà	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	20.000	20.000	0	0,00%		
31	10.033	Đường cát trắng loại 1		đ/kg	bán lẻ	13.000	11.813	-1.188	-9,13%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 02 năm 2019	Bình quân tháng 3 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
32	10.034	Sữa bò tươi tiệt trùng hiệu Vinamilk	hộp giấy 1 lít, có đường	đ/lít	bán lẻ	28.000	28.000	0	0,00%		
33	10.035	Sữa đậu nành hiệu Family-Vinasoy	hộp giấy 220ml	đ/hộp	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%		
34	10.036	Sữa đặc nhãn Ông Thọ-Vinamilk	hộp thiếc 380 gram	đ/hộp	bán lẻ	21.000	21.000	0	0,00%		
35	10.037	Sữa Phương Nam đặc có đường	hộp thiếc 370 gram	đ/hộp	bán lẻ	16.000	16.000	0	0,00%		
36	10.038	Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi	Hộp thiếc 900 gram	đ/kg	bán lẻ	165.000	165.000	0	0,00%		
37	10.039	Sữa bột PEDIASURE B/A Vani	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	275.000	275.000	0	0,00%		
38	10.040	Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	177.000	177.000	0	0,00%		
39	10.041	Lúa khô loại 1		đ/kg	bán buôn	4.800	4.900	100	2,08%	Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) cung cấp	
40	10.042	Gạo NL loại 1		đ/kg	bán buôn	6.833	7.125	292	4,27%		
		Gạo NL loại 2		đ/kg	bán buôn	6.317	6.538	221	3,49%		
41	10.043	Gạo TPXK 5% tấm		đ/kg	bán buôn	7.317	7.625	308	4,21%		
42	10.044	Gạo TPXK 10% tấm		đ/kg	bán buôn	7.237	7.575	338	4,67%		
43	10.045	Gạo TPXK 15% tấm		đ/kg	bán buôn	7.187	7.503	316	4,39%		
44	10.046	Gạo TP 20% tấm		đ/kg	bán buôn	7.137	7.425	288	4,04%		
45	10.047	Gạo TP 25% tấm		đ/kg	bán buôn	7.073	7.303	230	3,24%		
46	10.048	Cá tra nuôi hầm thịt trắng (0,8kg-1kg)		đ/kg	bán buôn	28.333	25.500	-2.833	-10,00%	Sở Công thương An Giang cung cấp	
47	10.049	Cá tra nuôi hầm thịt hồng (0,8kg-1kg)		đ/kg	bán buôn	27.833	24.575	-3.258	-11,71%		
48	10.050	Lợn hơi		đ/kg	bán buôn	48.333	49.000	667	1,38%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 02 năm 2019	Bình quân tháng 3 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
49	10.051	Tôm càng xanh (30 con/kg)		đ/kg	bán buôn	191.667	195.000	3.333	1,74%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
50	10.052	Đường cát trắng loại 1		đ/kg	bán buôn	11.100	10.538	-563	-5,07%		
51	10.053	Ngô hạt		đ/kg	bán buôn	4.000	4.000	0	0,00%		
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
52	20.001	Giống lúa IR50404		đ/kg	bán buôn	12.400	12.400	0	0,00%	Công ty Giống Bình Đức cung cấp	
	20.002	Giống lúa OM 576		đ/kg	bán buôn	12.400	12.400	0	0,00%		
	20.003	Giống lúa OM6976		đ/kg	bán buôn	12.000	12.000	0	0,00%		
	20.004	Giống lúa OM5451		đ/kg	bán buôn	13.400	13.400	0	0,00%		
	20.005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	bán buôn	16.000	16.000	0	0,00%		
53	20.006	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg	bán buôn	41.000	41.000	0	0,00%		
	20.007	Giống ngô NK 7328, cấp F1			bán buôn	123.000	123.000	0	0,00%		
54	20.008	Đậu cove AG 09	100gr	đ/Gói	bán buôn	15.500	15.500	0	0,00%		
	20.009	Dưa Hấu Phù Đỗng F1	20gr	đ/Gói	bán buôn	172.000	172.000	0	0,00%		
	20.010	Đậu Xanh ĐX 208		đ/kg	bán buôn	48.000	48.000	0	0,00%		
	20.011	Dưa Leo AG 204 F1	10gr	đ/Gói	bán buôn	29.700	29.700	0	0,00%		
	20.012	Khổ Qua AG 303 F1	20gr	đ/Gói	bán buôn	39.000	39.000	0	0,00%		
55	20.013	Vac-xin Lở mồm long móng (Aftopor type O)	Nước sản xuất: Pháp, Đơn vị nhập khẩu: Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Vetvaco, 25 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	18.900	18.900	0	0,00%		
	20.014	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	29.000	29.000	0	0,00%		
	20.015	Vac-xin tụ huyết trùng trâu bò	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ .	đ/liều	bán lẻ	6.090	6.090	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 02 năm 2019	Bình quân tháng 3 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	20.016	Vac-xin tụ huyết trùng heo	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%	Chi cục Chăn nuôi và Thú y An Giang cung cấp	
	20.017	Vac-xin dịch tả lợn	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%		
	20.018	Vac-xin cúm gia cầm H5N1 - Re-6	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 500 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	367	367	0	0,00%		
56	20.019	Vac-xin dịch tả vịt	Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Vetvaco, 150 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	200	200	0	0,00%		
57	20.020	Fuan 40EC (thuốc trừ bệnh)	Chứa hoạt chất Isoprothiolane; chai 480 ml, Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang phân phối	đ/chai	bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
58	20.021	Whip's 7.5EW (Thuốc trừ cỏ)	Chứa hoạt chất: Fenoxaorop-P-Ethyl 75g/lít; chai 100 ml - Công ty TNHH Bayer Việt Nam sản xuất	đ/chai	bán lẻ	96.000	96.000	0	0,00%		
59	20.022	Phân Đạm Cà Mau	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số 46,3%; bao 50kg - Công ty Cổ phần phân bón dầu khí Cà Mau sản xuất	đ/kg	kê khai	7.617	7.650	33	0,43%	Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang cung cấp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 02 năm 2019	Bình quân tháng 3 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
60	20.023	Phân NPK 16-16-8 13S Việt Nhật	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng: - Đạm (N): 16% - Lân (P2O5): 12% - Kali (K2O): 8% - Lưu huỳnh (S): 13% - Công ty Phân bón Việt Nhật sản xuất	đ/kg	kê khai	9.400	9.400	0	0,00%		
III	**3**	**ĐỒ UỐNG**									
61	30.001	Nước khoáng Lavie	Chai nhựa 500ml	đ/chai	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
62	30.002	Rượu vang Đà Lạt (trắng)	Chai 750ml	đ/chai	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		
63	30.003	Cocacola lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	185.000	180.000	-5.000	-2,70%		
64	30.004	7 UP lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	174.000	175.000	1.000	0,57%		
65	30.005	Bia lon 333 (bia lon SG)	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	230.000	222.500	-7.500	-3,26%		
66	30.006	Bia lon Heineken, 300-500ml	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	390.000	385.000	-5.000	-1,28%		
67	30.007	Bia Tiger	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	320.000	315.000	-5.000	-1,56%		
68	30.008	Cà phê bột, hiệu Trung Nguyên	gói 200gram	đ/gói	bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%		
69	30.009	Cà phê hoà tan, nhãn 3in 1, hiệu NESCAFE	đóng hộp có 24 gói nhỏ	đ/hộp	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
IV	**4**	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐỐT, NƯỚC SINH HOẠT**									
70	40.001	Xi măng Hà tiên PCB40	PCB40 bao 50kg	đ/bao	bán lẻ	88.000	88.500	500	0,57%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
71	40.002	Thép xây dựng Pomina	Phi 6	đ/kg	bán lẻ	15.100	15.450	350	2,32%		
			Phi 8	đ/kg	bán lẻ	15.100	15.450	350	2,32%		
72	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	bán lẻ	198.000	199.000	1.000	0,51%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 02 năm 2019	Bình quân tháng 3 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
73	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	bán lẻ	165.000	170.000	5.000	3,03%		
74	40.007	Ống nhựa Bình Minh	phi 90 x 2,7mm	đ/m	bán lẻ	55.220	55.220	0	0,00%		
			phi 21 x 1,6mm	đ/m	bán lẻ	6.820	6.820	0	0,00%		
75	40.008	Gas Petrolimex van đứng&van ngang)	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình	kê khai	327.667	339.000	11.333	3,46%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai	
		Gas SP (bình 12 kg van ngang)	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình	kê khai	283.667	295.000	11.333	4,00%	Cty TNHH TM-DV Mỹ Hoà kê khai	
76	40.009	Nước sạch sinh hoạt	Giá trung bình 10m3 đầu tiên. Đơn vị cung cấp: Công ty Cổ phần Điện nước An Giang và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn đô thị và nông thôn	đ/m3	kê khai	4.500	4.500	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/08/2015 của UBND tỉnh An Giang	
V	5	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI					0				
77	50.001	Ambelin 10mg (Thuốc tim mạch)	Hoạt chất Amlodipin 10 mg; 50 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	76.000	76.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập các cửa hàng thuốc trên địa bàn tỉnh An Giang	
78	50.002	Amoxicillin 500mg MKP (Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng)	Hoạt chất Amoxicilin 500mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	86.800	86.800	0	0,00%		
79	50.003	Agimfast 60 (Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm)	Hoạt chất Fexofenadin 60mg; 10 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	14.900	14.900	0	0,00%		
80	50.004	AgiTyfedol 500 (Thuốc giảm đau, hạ sốt)	Hoạt chất Paracetamol 500mg; 120 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	40.800	40.800	0	0,00%		
81	50.005	Acecyst 200 (Thuốc tác dụng trên đường hô hấp)	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	72.000	72.000	0	0,00%		
82	50.006	Agi-Neurin (Thuốc vitamin và khoáng chất)	Vitamin B1 125mg Vitamin B6 125mg Vitamin B12 125mg 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%		
83	50.007	Agimepzol Alu (Thuốc đường tiêu hóa)	Hoạt chất Omeprazone 20mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 02 năm 2019	Bình quân tháng 3 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
84	50.008	Agimetpred 4mg (Thuốc hóc môn)	Hoạt chất Methyl Prednisolon; 30 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	22.500	22.500	0	0,00%		
VI	**6**	**DỊCH VỤ Y TẾ**					0				
85	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	kê khai	35.000	35.000	0	0,00%	Theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh An Giang	
86	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	kê khai	178.500	178.500	0	0,00%		
87	60.003	Siêu âm		đ/lượt	kê khai	49.000	49.000	0	0,00%		
88	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	kê khai	69.000	69.000	0	0,00%		
89	60.005	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/lượt	kê khai	42.400	42.400	0	0,00%		
90	60.006	Điện tâm đồ		đ/lượt	kê khai	45.900	45.900	0	0,00%		
91	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	kê khai	231.000	231.000	0	0,00%		
92	60.008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	kê khai	324.000	324.000	0	0,00%		
93	60.009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	kê khai	81.800	81.800	0	0,00%		
94	60.010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	kê khai	33.000	33.000	0	0,00%	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang cung cấp	
95	60.011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	kê khai	178.000	178.000	0	0,00%		
96	60.012	Siêu âm		đ/lượt	kê khai	42.100	42.100	0	0,00%		
97	60.013	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	kê khai	64.200	64.200	0	0,00%		
98	60.014	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/lượt	kê khai	42.900	42.900	0	0,00%		
99	60.015	Điện tâm đồ		đ/lượt	kê khai	32.000	32.000	0	0,00%		
100	60.016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	kê khai	240.000	240.000	0	0,00%		
101	60.017	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	kê khai	333.000	333.000	0	0,00%		
102	60.018	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	kê khai	66.100	66.100	0	0,00%		
103	60.019	Khám bệnh		đ/lượt	kê khai	50.000	50.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 02 năm 2019	Bình quân tháng 3 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
104	60.020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/ngày	kê khai	170.000	170.000	0	0,00%	Bệnh viện Đa khoa Bình Dân cung cấp	
105	60.021	Siêu âm		đ/lượt	kê khai	120.000	120.000	0	0,00%		
106	60.022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	kê khai	120.000	120.000	0	0,00%		
107	60.023	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/lượt	kê khai	70.000	70.000	0	0,00%		
108	60.024	Điện tâm đồ		đ/lượt	kê khai	100.000	100.000	0	0,00%		
109	60.025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	kê khai	270.000	270.000	0	0,00%		
110	60.026	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	kê khai	200.000	200.000	0	0,00%		
VII	**7**	**GIAO THÔNG**					0				
111	70.001	Trông giữ xe máy	ban ngày	đ/lượt	bán lẻ	3.000	3.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
112	70.002	Trông giữ ô tô	xe ô tô 12 chỗ trở xuống (giá giữ ban ngày)	đ/lượt	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 93/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh An Giang	
113	70.003	Cước ô tô LX-TP.HCM	xe thường 30 chỗ ngồi	đ/vé	kê khai	80.000	80.000	0	0,00%	HTX vận tải Quyết Thắng kê khai	giá ngày thường
			xe chất lượng cao, xe ghế ngồi	đ/vé	kê khai	135.000	135.000	0	0,00%	Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang kê khai	giá ngày thường
			xe chất lượng cao, xe giường nằm	đ/vé	kê khai	145.000	145.000	0	0,00%		giá ngày thường
			xe chất lượng cao mới, ghế nằm có massage	đ/vé	kê khai	165.000 - 190.000	0	0	0,00%	Công ty TNHH MTV Limousine Trọng Tín kê khai	giá ngày thường
114	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	kê khai	10.000	10.000	0	0,00%	Công ty Cổ phần vận tải An Giang kê khai	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 02 năm 2019	Bình quân tháng 3 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(8-7)*	*(10)=(9/7)*	*(11)*	*(12)*
115	70.005	Giá cước taxi Mai Linh	Giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	kê khai	12.500	12.500	0	0,00%	CN Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh tại An Giang kê khai	
116	70.006	Xăng E5 RON 92 - II		đ/lít	kê khai	16.470	17.410	940	5,71%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai	
117	70.007	Xăng RON 95 - III		đ/lít	kê khai	17.800	18.740	940	5,28%		
118	70.008	Điêzen 0,05S - II		đ/lít	kê khai	15.100	16.060	960	6,36%		
119	70.009	Điêzen 0,001S - V		đ/lít	kê khai	15.300	15.170	-130	-0,85%		
120	70.010	Điêzen 0,005S		đ/lít	kê khai	14.950	16.260	1.310	8,76%		
121	70.011	Dầu hỏa		đ/lít	kê khai	14.460	15.910	1.450	10,03%		
VIII	**8**	**DỊCH VỤ GIÁO DỤC**					0				
122	80.001	Học phí giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%	Theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	Theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
123	80.002	Học phí giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00%		
124	80.003	Học phí giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	bán lẻ	75.000	75.000	0	0,00%		
125	80.004	Học phí giáo dục đào tạo nghề công lập	Trường Cao đẳng nghề An Giang	đ/tháng	bán lẻ	1.279.000	1.279.000	0	0,00%	Theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang	
126	80.005	Học phí giáo dục đào tạo cao đẳng công lập	Trường Cao đẳng y tế An Giang, chuyên ngành y dược	đ/tháng	bán lẻ	850.000	850.000	0	0,00%		
127	80.006	Học phí giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập	Trường Đại học An Giang; chuyên ngành khoa học xã hội, kinh tế luật, nông lâm thuỷ sản	đ/tháng	bán lẻ	810.000	810.000	0	0,00%		
IX	**9**	**GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH**					0				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 02 năm 2019	Bình quân tháng 3 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
128	90.001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyến 3 ngày 2 đêm (từ TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng)	đ/người/ chuyến	bán lẻ	3.000.000	3.000.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
129	90.002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi	đ/ngày-đêm	bán lẻ	750.000	750.000	0	0,00%		Khách sạn Đông Xuyên
130	90.003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	bán lẻ	200.000	200.000	0	0,00%		
X	10	**VÀNG, ĐÔ LA MỸ**					0				
		Giá bán					0				
131	100.001	Vàng 18k (giá thị trường)		đ/chỉ	bán ra	2.751.667	2.729.000	-22.667	-0,82%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
132	100.002	Vàng 24k 94% (giá thị trường)		đ/chỉ	bán ra	3.477.667	3.455.500	-22.167	-0,64%		
133	100.003	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	đ/chỉ	bán ra	3.701.667	3.664.000	-37.667	-1,02%		Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
134	100.004	Vàng SJC (giá thị trường)		đ/chỉ	bán ra	3.701.800	3.666.050	-35.750	-0,97%		
135	100.005	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	bán ra	23.253	23.252	-1	0,00%		Giá bán ra của ngân hàng thương mại
136	100.006	Euro	Loại tờ 100 Euro	đ/Euro	bán ra	26.849	26.780	-69	-0,26%		
		Giá mua					0				
137	100.007	Vàng 18k (giá thị trường)		đ/chỉ	mua vào	2.551.667	2.529.000	-22.667	-0,89%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
138	100.008	Vàng 24k 94% (giá thị trường)		đ/chỉ	mua vào	3.428.333	3.379.000	-49.333	-1,44%		
139	100.009	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	đ/chỉ	mua vào	3.661.667	3.626.500	-35.167	-0,96%		Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
140	100.010	Vàng SJC (giá thị trường)		đ/chỉ	mua vào	3.688.267	3.657.700	-30.567	-0,83%		
141	100.011	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	mua vào	23.144	23.142	-2	-0,01%		Giá mua vào của ngân hàng thương mại
142	100.012	Euro	Loại tờ 100 Euro	đ/Euro	mua vào	26.077	26.009	-69	-0,26%		